TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16-5-2019
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Nhật Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Thanh Hồng.

Bà Nguyễn Thị Kiều My.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 268/2018/TLST–HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018 về việc "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Hồ Dạ T, sinh năm 1979; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp L, xã H, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương; nơi sinh sống: ấp C, xã Long T, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Nguyễn Trung N, sinh năm 1971; nơi cư trú: ấp L, xã H, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đặng Hồ Dạ T trình bày:

Về hôn nhân: bà Đặng Hồ Dạ T đăng ký kết hôn với ông Lê Nguyễn Trung N tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Bến Cát (nay là huyện Bàu Bàng), tỉnh Bình Dương vào ngày 19-4-2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 21, Quyển số 01. Năm 2018, bà T và ông N phát sinh mâu thuẫn về vấn đề kinh

tế, ông N thường hay cờ bạc và đánh bà T. Đầu năm 2019, vợ chồng đã sống ly thân. Nay, bà T thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu được ly hôn ông N.

Về con chung: vợ chồng có hai con chung là Lê Trung H, sinh ngày 29-10-1995 và Lê Trung D, sinh ngày 21-10-2001. Hiện, cháu H đã trưởng thành, cháu D đang sinh sống với bà T. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu D. Bà T đủ điều kiện nuôi dưỡng con nên không yêu cầu ông N cấp dưỡng cho con.

Về chia tài sản chung, nợ chung: bà T không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Lê Nguyễn Trung N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do và không có ý kiến trả lời bằng văn bản cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: bà T và ông N đã phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống không hạnh phúc và hiện nay đã ly thân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: yêu cầu khởi kiện của bà T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Theo kết quả xác minh ngày 04 tháng 01 năm 2019 của TAND huyện Bàu Bàng tại Công an xã H, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương thì bị đơn là ông Lê Nguyễn Trung N có nơi cư trú tại ấp L, xã H, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông N. Hội đồng xét xử

căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Bà Đặng Hồ Dạ T và ông Lê Nguyễn Trung N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương vào ngày 19/4/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 21, Quyển số 01 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do vấn đề kinh tế và có hành vi bạo lực gia đình nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc (theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 04-01-2019 của TAND huyện Bàu Bàng tại UBND xã H, huyện Bàu Bàng). Từ đầu năm 2019, vợ chồng đã ly thân với nhau. Do đó, có cơ sở xác định: bà T và ông N không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; không còn cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bà T yêu cầu ly hôn với ông N là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: bà T và ông N có 02 con chung là Lê Trung H, sinh ngày 29-10-1995 và Lê Trung D, sinh ngày 21-10-2001, cháu H đã trưởng thành. Bà T có nguyện vọng nuôi con chung là Lê Trung D, sinh ngày 21-10-2001, bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng cho con. Xét, cháu Lê Trung D, sinh ngày 21-10-2001 hiện do bà T nuôi dưỡng, cháu D cũng có nguyện vọng được sống với bà T. Bà T có nghề nghiệp, thu nhập ổn định đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con. Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ giao cháu D cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông N không phải cấp dưỡng cho con là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về chia tài sản chung, nợ chung: các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm

2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Hồ Dạ T đối với bị đơn ông Lê Nguyễn Trung N về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

- Về hôn nhân: cho ly hôn giữa bà Đặng Hồ Dạ T và ông Lê Nguyễn Trung N.

- Về con chung: giao cháu Lê Trung D, sinh ngày 21-10-2001 cho bà Đặng Hồ Dạ T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà T không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng cho con.

Ông Lê Nguyễn Trung N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: các đương sự không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Bà Đặng Hồ Dạ T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo Biên lai số AA/2016/0020751 ngày 04-12-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng;
- UBND xã H, huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án (nếu có);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Nhật Thanh